

**CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC
SẠCH LAI CHÂU**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
SẠCH LAI CHÂU
DN: C=VN, S=LAI CHÂU, L=Tp Lai Châu,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI
CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
6200000230
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-01-18 09:45:57

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
(Quý IV năm 2019)**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017.

Trụ sở chính : Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vì Văn Chung

Giám đốc

Lai Châu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		18.165.159.400	17.764.093.565
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.098.537.488	624.574.654
1. Tiền	111		1.098.537.488	624.574.654
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.618.373.758	4.162.419.394
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.618.373.758	4.162.419.394
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.802.381.225	6.476.017.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.254.142.791	5.202.306.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.225.743.034	118.990.973
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	657.979.157	1.154.719.728
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.335.483.757)	-
IV- Hàng tồn kho	140		4.489.067.040	5.757.484.755
1. Hàng tồn kho	141	5.7	4.489.067.040	5.757.484.755
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		156.799.889	743.597.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	156.799.889	125.689.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	617.908.021
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		212.916.441.900	215.746.558.422
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		207.407.289.526	206.741.948.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	207.170.669.317	206.442.427.688
- Nguyên giá	222		268.456.287.206	258.004.582.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.285.617.889)	(51.562.154.896)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	236.620.209	299.520.741
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.179.791)	(180.279.259)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.787.095.568	8.150.929.050
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.787.095.568	8.150.929.050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		722.056.806	853.680.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	722.056.806	853.680.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.081.601.300	233.510.651.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		10.590.366.989	12.939.647.654
I- Nợ ngắn hạn	310		10.590.366.989	12.939.647.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.659.275.222	4.132.533.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.488.924	40.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	587.025.548	335.574.678
4. Phải trả người lao động	314		1.128.260.348	1.363.498.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	75.000.000	60.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	7.048.730.171	7.042.818.523
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.586.776	5.182.356
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		220.491.234.311	220.571.004.333
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	220.491.234.311	220.571.004.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		264.260.327	158.047.067
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.732.484	354.715.766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.203	671.566
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		360.706.281	354.044.200
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		231.081.601.300	233.510.651.987

Lai Châu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	9.868.090.899	10.260.909.158	35.553.766.188	33.675.175.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	9.868.090.899	10.260.909.158	35.553.766.188	33.675.175.592
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	7.066.182.602	8.000.479.771	27.014.715.011	25.245.986.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.801.908.297	2.260.429.387	8.539.051.177	8.429.188.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	108.207.324	81.848.334	250.262.018	320.964.540
7. Chi phí tài chính	22		-	-	13.767.123	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	13.767.123	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	14.924.000	50.053.453	73.171.816	118.043.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	2.156.038.068	2.095.445.818	7.706.866.595	8.194.063.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		739.153.553	196.778.450	995.507.661	438.045.898
11. Thu nhập khác	31	5.22	6.001.081	11.481.954	18.849.081	107.639.058
12. Chi phí khác	32	5.22	435.338.026	5.723.293	436.779.114	76.546.305
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(429.336.945)	5.758.661	(417.930.033)	31.092.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		309.816.608	202.537.111	577.577.628	469.138.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	157.030.926	41.120.080	216.871.347	115.094.451
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		152.785.682	161.417.031	360.706.281	354.044.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	7	7	17	15

Lai Châu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vì Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	577.577.628	469.138.651
Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.786.363.525	8.386.420.268
- Các khoản dự phòng	03	1.335.483.757	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(256.946.225)	(416.230.904)
- Chi phí lãi vay	06	13.767.123	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.456.245.808	8.439.328.015
- Biến động các khoản phải thu	09	2.028.712.881	(1.911.831.671)
- Biến động hàng tồn kho	10	1.268.417.715	(707.585.165)
- Biến động các khoản phải trả	11	(1.966.292.942)	1.329.497.636
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	100.513.645	676.572.106
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.767.123)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.094.451)	(74.849.586)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.000.000)	(26.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.774.735.533	7.724.631.335
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.624.230.270)	(11.546.462.028)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	167.272.727
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.481.663.953)	(4.222.863.796)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.025.709.589	3.103.799.958
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.293.727	115.762.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.895.890.907)	(12.382.491.082)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(200.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(204.881.792)	(185.444.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(404.881.792)	(185.444.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	473.962.834	(4.843.303.989)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	624.574.654	5.467.878.643
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.098.537.488	624.574.654

Lai Châu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 141 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 13/6/2017, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV- 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	282.560.403	434.823.303
Tiền gửi ngân hàng	815.977.085	189.751.351
Cộng	1.098.537.488	624.574.654

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	8.618.373.758	8.618.373.758	4.162.419.394	4.162.419.394
Tiền gửi có kỳ hạn	8.618.373.758	8.618.373.758	4.162.419.394	4.162.419.394
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.618.373.758	8.618.373.758	4.162.419.394	4.162.419.394

5.3 Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.254.142.791	5.202.306.643
Trung Tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường NT Lai Châu	198.800.000	1.988.000.000
Nguyễn Thị Hương	137.437.174	520.811.378
Ban QLDA thị xã Lai Châu	1.347.623.393	425.333.017
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác	567.935.335	1.265.815.359
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.225.743.034	118.990.973
Ngô Thị Thường	62.536.034	55.990.973
Công ty Cổ phần chế tạo biến thế thiết bị điện Đông Anh	1.100.000.000	-
Các đối tượng khác	63.207.000	63.000.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	657.979.157	-	1.154.719.728	-
- Tạm ứng	347.411.260	-	698.360.620	-
- Phải thu khác	310.567.897	-	456.359.108	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	657.979.157	-	1.154.719.728	-

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
BHXX tỉnh Lai Châu	-	-	1.950.000	-
Tiền kinh phí công đoàn	-	-	163.441.136	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ môi trường và HTKT Lạc Việt	-	-	47.833.000	-
UBND tỉnh Lai Châu (giá trị dự án được giảm theo quyết toán)	191.747.396	-	191.747.396	-
Ngân hàng BIDV Lai Châu (Lãi dự thu)	117.074.935	-	-	-
Phải thu khác	1.745.566	-	51.387.576	-
Cộng	310.567.897	-	456.359.108	-

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.671.350.067	335.866.310	1.671.350.067	1.671.350.067

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Ban quản lý dự án thành phố	-	-	-	423.164.561
Các đối tượng khác	-	-	-	245.838.617

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	11.670.455	-	10.250.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.340.475	-	955.167.650	-
Hàng hóa	4.251.056.110	-	4.792.067.105	-
Cộng	4.489.067.040	-	5.757.484.755	-

5.8 Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	156.799.889	125.689.397
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	156.799.889	125.689.397
b) Dài hạn	722.056.806	853.680.943
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	722.056.806	853.680.943
Cộng	878.856.695	979.370.340

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	141.573.522.248	17.539.975.312	349.927.272	98.541.157.752	258.004.582.584
Tăng trong kỳ	-	2.648.534.305	-	15.413.104.821	18.061.639.126
Mua trong kỳ	-	595.000.000	-	-	595.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	9.856.704.622	9.856.704.622
Phân loại lại	-	2.053.534.305	-	5.556.400.199	7.609.934.504
Giảm trong kỳ	7.609.934.504	-	-	-	7.609.934.504
Phân loại lại	7.609.934.504	-	-	-	7.609.934.504
Số dư cuối quý	133.963.587.744	20.188.509.617	349.927.272	113.954.262.573	268.456.287.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.458.416.066	10.692.278.058	43.740.908	31.367.719.864	51.562.154.896
Tăng trong kỳ	2.923.552.054	1.619.090.238	43.740.909	5.663.037.626	10.249.420.827
Khấu hao trong kỳ	2.923.552.054	1.477.160.967	43.740.909	5.279.009.063	9.723.462.993
Phân loại lại	-	141.929.271	-	384.028.563	525.957.834
Giảm trong kỳ	525.957.834	-	-	-	525.957.834
Phân loại lại	525.957.834	-	-	-	525.957.834
Số dư cuối quý	11.856.010.286	12.311.368.296	87.481.817	37.030.757.490	61.285.617.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	132.115.106.182	6.847.697.254	306.186.364	67.173.437.888	206.442.427.688
Tại ngày cuối quý	122.107.577.458	7.877.141.321	262.445.455	76.923.505.083	207.170.669.317

Theo Quyết định số 52 /QĐ-CTN ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu về việc thay đổi khung trích khấu hao tài sản cố định đã phân loại lại tài sản cố định Nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 từ nhóm Nhà cửa vật kiến trúc sang các nhóm Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản cố định khác. Do đó, thời gian khấu hao của tài sản cũng được thay đổi phù hợp với việc phân loại này theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Điều này làm cho giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 tăng lên với số tiền 977.054.091 đồng so với năm trước và ảnh hưởng tăng giá trị khấu hao tài sản cố định với cùng số tiền 977.054.091 đồng cho các năm tiếp theo.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 4.782.938.750 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 65.627.273 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	479.800.000	479.800.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	180.279.259	180.279.259
Tăng trong kỳ	62.900.532	62.900.532
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	62.900.532	62.900.532
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	243.179.791	243.179.791
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	299.520.741	299.520.741
Tại ngày cuối quý	236.620.209	236.620.209

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trình cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình xây dựng trạm xử lý nước Mường Than huyện Than Uyên	-	3.410.734.000
Các công trình khác	175.500.905	128.600.387
Cộng	4.787.095.568	8.150.929.050

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.659.275.222	1.659.275.222	4.132.533.716	4.132.533.716
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng & Thương mại Phương Thảo	730.949.997	730.949.997	1.313.229.060	1.313.229.060
Công ty TNHH MTV BVK	-	-	1.001.000.000	1.001.000.000
Bùi Quang Cảnh	527.358.270	527.358.270	695.913.196	695.913.196
Các đối tượng khác	400.966.955	400.966.955	1.122.391.460	1.122.391.460
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.659.275.222	1.659.275.222	4.132.533.716	4.132.533.716

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	-	77.755.701	-	77.755.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.094.451	216.871.347	65.094.451	216.871.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	211.219	211.219	-
Thuế tài nguyên	7.906.940	101.260.700	92.814.120	16.353.520
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	262.573.287	3.184.931.537	3.171.459.844	276.044.980
Cộng	335.574.678	3.588.030.504	3.336.579.634	587.025.548

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính	45.000.000	60.000.000
Trích trước chi phí khác	30.000.000	-
Cộng	75.000.000	60.000.000

5.15 Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.048.730.171	7.042.818.523
Bảo hiểm xã hội	41.627.459	30.059.221
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.001.227.078	7.006.883.668
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.048.730.171	7.042.818.523

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	190.091	-
Phải trả khác	1.756.679	7.603.360
Cộng	7.001.227.078	7.006.883.668

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	215.865.140.000	8.852	-	64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751
Tăng trong kỳ	-	-	-	93.157.793	354.044.200	-	447.201.993
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	93.157.793	-	-	93.157.793
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	354.044.200	-	354.044.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	309.854.411	-	309.854.411
Chia cổ tức	-	-	-	-	185.644.020	-	185.644.020
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	93.157.793	-	93.157.793
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	31.052.598	-	31.052.598
Số dư cuối quý năm trước	215.865.140.000	8.852	-	158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Số dư đầu năm nay	215.865.140.000	8.852	-	158.047.067	354.715.766	4.193.092.648	220.571.004.333
Tăng trong kỳ	-	-	(200.000.000)	106.213.260	360.706.281	-	266.919.541
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(200.000.000)	-	-	-	(200.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	106.213.260	-	-	106.213.260
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	360.706.281	-	360.706.281
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	346.689.563	-	346.689.563
Chia cổ tức	-	-	-	-	205.071.883	-	205.071.883
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	106.213.260	-	106.213.260
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	35.404.420	-	35.404.420
Số dư cuối quý năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.484	4.193.092.648	220.491.234.311

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	222.472.280.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	20.000	-
Cổ phiếu phổ thông	20.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.868.090.899	10.260.909.158
Doanh thu cung cấp nước sạch	8.304.241.532	7.356.404.650
Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác	1.563.849.367	2.904.504.508
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	9.868.090.899	10.260.909.158

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Giá vốn hàng bán	7.066.182.602	8.000.479.771
Cộng	7.066.182.602	8.000.479.771

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lãi tiền gửi	108.207.324	81.848.334
Cộng	108.207.324	81.848.334

5.20 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên	-	10.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.424.000	26.818.182
Chi phí bằng tiền khác	12.500.000	13.135.271
Cộng	14.924.000	50.053.453

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	645.047.265	749.666.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.548.272	73.128.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.189.977	55.189.980
Chi phí dự phòng	705.588.749	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.998.851	827.939.187
Chi phí bằng tiền khác	364.664.954	389.521.663
Cộng	2.156.038.068	2.095.445.818

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	-	4.167.122
Các khoản khác	6.001.081	7.314.832
Cộng	6.001.081	11.481.954
Chi phí khác		
Xử lý số dư Chi phí SXKD dở dang	434.689.266	-
Chi phí lãi chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	648.760	63.293
Các khoản khác	-	5.660.000
Cộng	435.338.026	5.723.293
Lợi nhuận khác	(429.336.945)	5.758.661

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	309.816.608	202.537.111
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	475.338.026	3.063.293
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	475.338.026	3.063.293
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	785.154.634	205.600.404
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	785.154.634	205.600.404
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	157.030.926	41.120.080

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	869.117.654	2.728.791.058
Chi phí nhân công	3.272.541.976	3.671.458.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.937.449.517	2.100.221.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.176.305	1.243.777.424
Chi phí dự phòng	705.588.749	-
Chi phí khác bằng tiền	423.520.621	508.728.813
Cộng	8.395.394.822	10.252.976.999

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm nay VND	Quý 4 năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	152.785.682	161.417.031
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7	7

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4 năm nay
Ban giám đốc, ban kiểm soát và HĐQT	Thù lao được nhận và các khoản khác	328.275.500

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.098.537.488	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	893.743.174	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.618.373.758	4.162.419.394
Cộng	10.610.654.420	10.445.659.799
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.708.005.393	11.175.352.239
Chi phí phải trả	75.000.000	60.000.000
Cộng	8.783.005.393	11.235.352.239

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.708.005.393	-	8.708.005.393
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Cộng	8.783.005.393	-	8.783.005.393
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.175.352.239	-	11.175.352.239
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	11.235.352.239	-	11.235.352.239

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.098.537.488	-	1.098.537.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	893.743.174	-	893.743.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.618.373.758	-	8.618.373.758
Cộng	10.610.654.420	-	10.610.654.420
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	-	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	-	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.162.419.394	-	4.162.419.394
Cộng	10.445.659.799	-	10.445.659.799

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty.

Lai Châu, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung